CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/06/2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 – 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 23

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị vá Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Hội đồng quản trị cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

-	Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch
-	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
-	Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
-	Ông Lê Thế Sơn	Thành viên
-	Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên

Thành viên Ban điều hành cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm

-	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
-	Ông Phan Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/5/2009 và bổ nhiệm lại ngày 01/01/2011
-	Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, thay đổi lần thứ 02 và cấp đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ngày 20/5/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/10/2010.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai
- Sản xuất cáe sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam.

Trong suốt thời kỳ kế toán này không có khoản mục hay sự kiện nào quan trọng có bản chất bất thường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

VỐN GÓP

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, thay đổi lần thứ 02 và cấp đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ngày 20/5/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/10/2010. Vốn điều lệ 604.856.000.000 đồng, thành viên sáng lập như sau:

	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	VNĐ
I	**Cổ đông sáng lập – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**			
	Với các đại diện			
1.	Ông Huỳnh Lin	19.249.423	31,82 %	192.494.230.000
2.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	14.437.067	23,87 %	144.370.670.000
3.	Ông Vũ Mạnh Hùng	14.437.067	23,87 %	144.370.670.000
II	**Cổ đông khác**			
	2.742 cổ đông	12.362.043	20,44 %	123.620.430.000
		60.485.600	**100,00 %**	**604.856.000.000**

Mệnh giá 1 cổ phiếu: 10.000 VNĐ
Vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

	30/06/2011
Vốn nhà nước – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	481.235.570.000
Vốn đối tượng khác	123.620.430.000
	604.856.000.000

CỔ TỨC

Cổ tức phải trả cổ đông năm 2010 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị là 17.785.680.000 đồng

CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Bảo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc khẳng định rằng, sự kiện trên cũng như không có sự kiện quan trọng nào khác, xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2011) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN

Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho Công ty.

Thị xã Bà Rịa, ngày 06 tháng 08 năm 2011

CHỦ TỊCH

M.S.D.N:3500701300 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TX.BÀ RỊA-T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

HUỲNH LIN

Số: 157/2011/HĐKT-PKF

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2011.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Công ty trách nhiệm hữu hạn kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa từ trang 6 đến 23 (dưới đây gọi tắt là Công ty).

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ, Công ty chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là 135.007.958.042 VNĐ.

Trong kỳ, Công ty chưa trích trước khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn đối với khoản tiền ủy thác cho Công ty tài chính cổ phần điện lực –Chi nhánh TP Đà Nẵng với số tiền là 2.030.000.000 VNĐ.

Giá điện trong 6 tháng đầu năm 2011 là giá tạm tính được tính theo công văn số 1008/EVN-TCKT ngày 30 tháng 03 năm 2011 của tập đoàn điện lực Việt Nam. Sau khi có thỏa thuận giá mua bán điện chính thức sẽ điều chỉnh giá mua bán điện theo hợp đồng mua bán điện mới.

Trong kỳ, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn với số tiền là 54.162.146.436 đồng căn cứ theo kế hoạch của Công ty. Tuy nhiên kế hoạch này chưa được hội đồng quản trị phê duyệt vì chưa có giá điện chính thức của năm 2011.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM TẠI TP.HCM
232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HỒ CHÍ MINH
Tel: (08) 5 449 1477; 5 449 1678 Fax: (08) 5 449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn Website: www.pkf.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT *(tiếp theo)*

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy còn có sự kiện nào để chúng tôi eho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH (TP. HÀ NỘI)

NGUYỄN THỊ GẤM	**VŨ THỊ PHƯƠNG THỦY**
Giám đốc chi nhánh HCM	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số Đ.0076/KTV	Chứng chỉ KTV số 1747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.310.531.998.563**	**1.118.392.786.317**
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	**110**		**2.989.527.138**	**95.798.120.399**
1.Tiền	111	V.01	2.989.527.138	55.798.120.399
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40.000.000.000**	**-**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		40.000.000.000	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.02	**1.097.921.131.910**	**899.103.617.581**
1.Phải thu khách hàng	131		616.609.757.200	404.317.538.364
2.Trả trước cho người bán	132		1.664.615.475	115.350.000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		479.420.815.320	493.857.282.420
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135		604.635.416	1.192.138.298
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(378.691.501)	(378.691.501)
IV.Hàng tồn kho	**140**	V.03	**168.117.506.930**	**117.076.476.413**
1.Hàng tồn kho	141		168.117.506.930	117.076.476.413
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.503.832.585**	**6.414.571.924**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.759.018	293.925.468
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	4.001.935.612
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.406.073.567	2.118.710.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**876.252.125.740**	**947.264.917.880**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**591.089.016.569**	**672.069.570.993**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	**590.538.783.379**	**671.369.274.209**
- Nguyên giá	222		2.323.506.131.383	2.321.915.499.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.732.967.348.004)	(1.650.546.225.409)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.06	**550.233.190**	**700.296.784**
- Nguyên giá	228		3.011.117.583	3.011.117.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.460.884.393)	(2.310.820.799)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**283.750.927.800**	**273.750.927.800**
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	283.750.927.800	273.750.927.800
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	V.08	**1.412.181.371**	**1.444.319.087**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		1.221.181.371	1.253.319.087
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		191.000.000	191.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.186.784.124.303**	**2.065.657.704.197**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.352.770.075.933**	**1.218.553.056.735**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**503.953.658.261**	**369.699.481.063**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	48.547.448.999	97.094.897.998
2.Phải trả cho người bán	312	V.10	387.399.868.352	249.859.951.552
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.367.928.467	3.243.010.565
5.Phải trả người lao động	315		2.737.403.920	13.100.699.456
6.Chi phí phải trả	316	V.12	59.347.988.824	5.648.791.766
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.432.976.379	752.048.942
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.120.043.320	80.784
II.Nợ dài hạn	**330**		**848.816.417.672**	**848.853.575.672**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.14	848.702.469.117	848.702.469.117
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113.948.555	151.106.555
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**834.014.048.370**	**847.104.647.462**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**834.014.048.370**	**847.104.647.462**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		(6.000.000.000)	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		7.142.254.271	7.142.254.271
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2.087.628.040	1.679.849.682
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.873.036.809	761.863.630
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		224.055.129.250	232.664.679.879
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.Quỹ hỗ trợ sắp sếp doanh nghiệp	422		-	-
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1.Nguồn kinh phí	432		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.186.784.124.303**	**2.065.657.704.197**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Vật tư thu hồi		5.509.269.840	5.434.059.675
6.Ngoại tệ các loại			
+ USD		358,97	10.100,81
+ EUR			
7.Dự toàn chi sự nghiệp, dự án			
8. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Ngày 01 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

PHẠM QUỐC THÁI **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.16	**1.411.577.706.499**	**1.133.536.353.603**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**		**1.411.577.706.499**	**1.133.536.353.603**
4.Giá vốn hàng bán	**11**	VI.17	1.346.878.291.022	1.011.558.746.200
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 - 11)	**20**		**64.699.415.477**	**121.977.607.403**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.18	2.334.158.929	1.521.298.391
7.Chi phí tài chính	**22**	VI.19	41.867.529.354	45.146.281.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.383.675.984	18.635.436.855
8.Chi phí bán hàng	**24**		151.630.560	100.406.908
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	VI.20	11.534.273.153	10.065.179.517
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**13.480.141.339**	**68.187.038.275**
11.Thu nhập khác	**31**	VI.21	2.875.414.118	153.224.820
12.Chi phí khác	**32**		45.659.092	4.818.181
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.829.755.026**	**148.406.639**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16.309.896.365**	**68.335.444.914**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.22	4.077.474.091	7.820.375.000
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**		**12.232.422.274**	**60.515.069.914**

Ngày 01 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

PHẠM QUỐC THÁI **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
M.S.D.N: 3500701305
TX. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	16.309.896.365	68.335.444.914
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	82.571.186.189	82.834.079.911
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.586.651.250	(787.132.390)
- Chi phí lãi vay	06	24.383.675.984	18.635.436.855
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định		(174.600.000)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản vay đã phát sinh		6.057.413.998	
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	130.734.223.786	169.017.829.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(240.070.860.967)	(61.306.657.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.808.056.407)	(12.468.035.881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	163.263.233.376	86.528.863.116
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	228.404.166	(1.503.686.062)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.255.805.627)	(13.377.304.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2.798.062.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.013.300.000	2.926.347.940
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.280.996)	(5.254.830.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.922.842.669)	161.764.462.275
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(434.504.000)	(1.179.513.590)
2. - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(29.9[illegible]27.800)
6. - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.334.158.929	[illegible]32.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.100.345.071)	(38.[illegible]309.000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(9.920.810.179)	-
3. - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	813.766.227.899	233.275.581.264
4. - Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(837.630.823.241)	(283.680.035.912)
5. - Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.785.405.521)	(50.404.454.648)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52.808.593.261)	80.996.698.627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.798.120.399	58.548.616.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.989.527.138	139.545.315.132

Ngày 01 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

PHẠM QUỐC THÁI

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 02 và cấp đổi mã doanh nghiệp cho Công ty số 3500701305 ngày 20/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/10/2010.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu càng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** : Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá

thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: bình quân gia quyền mỗi lần nhập

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất của 17.795 m^2 thuộc lô đất số 263, quốc lộ 51, phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc giá đất để xây dựng các trụ điện xuất tuyến đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15 tháng 05 năm 2003 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam (EVN) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T06564 ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về lô đất 263 có diện tích sử dụng 115.646,6 m^2 với thời hạn sử dụng là 50 năm.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2004 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Máy móc thiết bị	05 – 14 năm
Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 – 12 năm
Tài sản cố định vô hình	05 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ là 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.
- Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm khóa sổ năm tài chính được loại trừ khi phân phối các quỹ và phân phối cổ tức.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện cho Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Giá điện trong 6 tháng đầu năm 2011 là giá tạm tính được tính theo công văn số 1008/EVN-TCKT ngày 30 tháng 03 năm 2011 của tập đoàn điện lực Việt Nam. Sau khi có thỏa thuận giá mua bán điện chính thức sẽ điều chỉnh giá mua bán điện theo hợp đồng mua bán điện mới.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.
Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thuyết minh báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Tiền mặt	95.029.620	32.718.534
	- Tiền gửi ngân hàng	2.894.497.518	55.765.401.865
	- Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	Cộng	**2.989.527.138**	**95.798.120.399**

2.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**30/06/2011**		**01/01/2011**
	- Phải thu khách hàng	616.609.757.200	(a)	404.317.538.364
	- Trả trước cho người bán	1.664.615.475	(b)	115.350.000
	- Các khoản phải thu nội bộ	479.420.815.320	(c)	493.857.282.420
	- Các khoản phải thu khác	604.635.416	(d)	1.192.138.298
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(378.691.501)		(378.691.501)
	Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại	**1.097.921.131.910**		**899.103.617.581**

(a)	**Bao gồm :**	
	Chi nhánh tập đoàn Điện lực Việt Nam- Công ty mua bán điện	616.232.449.200
	Trường Đại học Bình Dương	210.000.000
	Khác	167.308.000
	Cộng	**616.609.757.200**
(b)	**Bao gồm :**	
	Công ty TNHH TM và dịch vụ Thanh An	1.171.093.836
	Công ty TNHH Kỹ thuật Tin học Phú Sinh	378.225.000
	Khác	115.296.639
	Cộng	**1.664.615.475**
(c)	Đây là khoản phải thu Tổng công ty Điện lực Việt Nam	
(d)	**Bao gồm :**	
	Phải thu Nguyễn Chí	378.691.501
	Gia công máy lọc dầu	156.476.415
	Khác	69.467.500
	Cộng	**604.635.416**

3.	**Hàng tồn kho**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	250.000.000
	- Nguyên liệu, vật liệu	160.184.642.476	116.692.044.956
	- Công cụ, dụng cụ	133.651.764	100.428.575
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.765.833.338	3.903.238
	- Thành phẩm	33.379.352	27.996.877
	- Hàng gửi đi bán	-	2.102.767
	Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**168.117.506.930**	**117.076.476.413**

4.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Tạm ứng cho nhân viên	475.473.567	188.110.844
	- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	930.600.000	1.930.600.000
	Cộng	**1.406.073.567**	**2.118.710.844**

Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	*86.945.118.711*	*2.179.813.722.186*	*29.567.486.112*	*24.703.391.800*	*885.780.809*	*2.321.915.499.618*
- Tăng trong năm	-	*710.315.254*	*101.095.712*	*779.220.799*	-	*1.590.631.765*
- Mua trong năm	-	359.000.000	-	75.504.000	-	*434.504.000*
- Đầu tư xây dựng cơ bản				517.025.890		*517.025.890*
- Tăng khác		351.315.254	101.095.712	186.690.909		*639.101.875*
- Giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-				-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	*86.945.118.711*	*2.180.524.037.440*	*29.668.581.824*	*25.482.612.599*	*885.780.809*	*2.323.506.131.383*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	*40.562.899.059*	*1.562.261.532.632*	*23.292.602.883*	*24.110.399.564*	*318.791.271*	*1.650.546.225.409*
- Tăng trong năm	*2.106.605.436*	*78.994.383.225*	*1.085.529.258*	*165.642.392*	*68.962.284*	*82.421.122.595*
- Khấu hao trong năm	2.106.605.436	78.994.383.225	1.085.529.258	165.642.392	68.962.284	82.421.122.595
- Giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	*42.669.504.495*	*1.641.255.915.857*	*24.378.132.141*	*24.276.041.956*	*387.753.555*	*1.732.967.348.004*
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	*46.382.219.652*	*617.552.189.554*	*6.274.883.229*	*592.992.236*	*566.989.538*	*671.369.274.209*
- Tại ngày cuối năm	*44.275.614.216*	*539.268.121.583*	*5.290.449.683*	*1.206.570.643*	*498.027.254*	*590.538.783.379*

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***3.011.117.583***	***3.011.117.583***
- Tăng trong năm	-	-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
- Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	***3.011.117.583***	***3.011.117.583***
Giá trị hao mòn luỹ kế		-
Số dư đầu năm	***2.310.820.799***	***2.310.820.799***
Tăng trong năm	***150.063.594***	***150.063.594***
- Khấu hao trong năm	150.063.594	150.063.594
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	***2.460.884.393***	***2.460.884.393***
Giá trị còn lại		-
- Tại ngày đầu năm	***700.296.784***	***700.296.784***
- Tại ngày cuối năm	***550.233.190***	***550.233.190***

Thuyết minh báo cáo tài chính

7. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**30/06/2011**		**01/01/2011**
- Đầu tư dài hạn khác	283.750.927.800	(e)	273.750.927.800
Cộng	**283.750.927.800**		**273.750.927.800**

(e) **Bao gồm :**

	Số lượng CP	**Số tiền**
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327	114.770.927.800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	10.000.000	108.730.000.000
Công ty thủy điện Buôn Đôn	6.025.000	60.250.000.000
	26.373.327	**283.750.927.800**

8. **Tài sản dài hạn khác**	**30/06/2011**		**01/01/2011**
- Chi phí trả trước dài hạn	1.221.181.371	(f)	1.253.419.087
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	191.000.000	(g)	191.000.000
Cộng	**1.412.181.371**		**1.444.419.087**

(f) Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
(g) Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng Công ty TNHH TM và dịch vụ Thanh An

9. **Các khoản vay và nợ ngắn hạn**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	28.293.779.340	56.587.558.680
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bà Rịa- Vũng Tàu	20.253.669.659	40.507.339.318
	48.547.448.999	**97.094.897.998**

10. **Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**	**30/06/2011**		**01/01/2011**
- Phải trả người bán	387.399.868.352	(h)	249.859.951.552
- Người mua trả tiền trước	-		-
Cộng	**387.399.868.352**		**249.859.951.552**

(h) **Bao gồm :**

Công ty sản xuất và chế biến kinh doanh các sản phẩm khí	386.658.747.814
Trung tâm ĐHTT Điện Quốc Gia	199.209.442
Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu	175.661.625
Cây Xăng Bà Rịa	103.984.226
Công ty TNHH Vân Long	84.525.650
Khác	177.739.595
Cộng	**387.399.868.352**

11. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.861.481.831	3.243.010.565
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	381.769.863	-
- Thuế thu nhập cá nhân	124.676.773	-
Cộng	**3.367.928.467**	**3.243.010.565**

Thuyết minh báo cáo tài chính

12.	**Chi phí phải trả**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Chi phí phải trả	59.347.988.824 (i)	5.648.791.766
		59.347.988.824	**5.648.791.766**
(i)	**Bao gồm:**		-
	Trích trước chi phí sửa chữa lớn	54.162.146.436	
	Trích trước chi phí lãi vay	5.185.842.388	
	Cộng	**59.347.988.824**	

13.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Kinh phí công đoàn	51.776.247	161.054.121
	- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	2.134.557
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.688.450	74.219.474
	- Phải trả, phải nộp khác	1.333.511.682 (j)	514.640.790
	Cộng	**1.432.976.379**	**752.048.942**

(j)	**Bao gồm:**	
	- Phải trả cổ tức	1.092.224.600
	- Phải trả khác	241.287.082
	Cộng	**1.333.511.682**

14.	**Vay và nợ dài hạn**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
	- Vay dài hạn	848.702.469.117 (k)	848.702.469.117
		848.702.469.117	**848.702.469.117**

(k)	**Bao gồm:**	**Vay dài hạn**
	Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (Vay vốn Quỹ hợp tác Phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF Hợp đồng số 21/TDNN ngày 20/12/2004)	648.117.428.934
	Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn Ngân hàng Thế giới WB Hợp đồng số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 30/10/2007)	200.585.040.183
		848.702.469.117

Tất cả các khoản vay nêu trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Thuyết minh báo cáo tài chính

15. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư ngày 01/01/2011	**604.856.000.000**	**232.664.679.879**	**7.142.254.271**	**1.679.849.682**	**-**	**761.863.630**	**847.104.647.462**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	12.232.422.274	-	-	-	-	12.232.422.274
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(407.778.358)	-	407.778.358	-	-	-
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(1.111.173.179)	-	-	-	1.111.173.179	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.458.832.040)	-	-	-	-	(1.458.832.040)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(9.920.810.179)	-	(9.920.810.179)
- Đánh giá lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	3.920.810.179	-	3.920.810.179
- Chia cổ tức	-	(17.785.680.000)	-	-	-	-	(17.785.680.000)
- Tăng	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(78.509.326)	-	-	-	-	(78.509.326)
Số dư ngày 30/06/2011	**604.856.000.000**	**224.055.129.250**	**7.142.254.271**	**2.087.628.040**	**(6.000.000.000)**	**1.873.036.809**	**834.014.048.370**

Thuyết minh báo cáo tài chính

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. **Doanh thu**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.411.577.706.499	1.133.536.353.603
+ Doanh thu hàng hóa	*1.409.960.603.298*	*1.105.572.983.871*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.221.510.617*	*399.177.089*
+ Doanh thu nội bộ	*395.592.584*	*27.564.192.643*
- Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**1.411.577.706.499**	**1.133.536.353.603**

17. **Giá vốn hàng bán**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
- Giá vốn	1.346.878.291.022	1.011.558.746.200
Cộng	**1.346.878.291.022**	**1.011.558.746.200**

18. **Doanh thu tài chính**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
- Lãi tiền gửi	2.334.158.929	787.132.390
- Lãi dự thu	-	733.333.333
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	832.668
Cộng	**2.334.158.929**	**1.521.298.391**

19. **Chi phí tài chính**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
- Chi phí lãi vay	24.383.675.984	18.635.436.855
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.486.222.663
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.480.356.874	
- Chi phí tài chính khác	4.003.496.496	24.621.576
Cộng	**41.867.529.354**	**45.146.281.094**

20. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
Chi phí lương	5.633.662.343	3.902.728.199
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	203.888.711	193.129.742
Thuế, phí và lệ phí	219.469.910	30.999.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.585.050	1.511.645.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.305.291	2.237.602.773
Chi phí khác	2.668.361.848	2.189.073.441
Cộng	**11.534.273.153**	**10.065.179.517**

21. **Thu nhập khác**	**6 tháng đầu 2011**	**6 tháng đầu 2010**
- Thu nhập từ tiền phế liệu	2.592.799.080	
- Thu nhập khác	282.615.038	153.224.820
Cộng	**2.875.414.118**	**153.224.820**

Thuyết minh báo cáo tài chính

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.077.474.091	7.820.375.000
Cộng	**4.077.474.091**	**7.820.375.000**

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty mua bán điện	Bán điện	1.409.418.865.346
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Bù trừ tiền cổ tức 2010	14.436.467.100
Công ty tài chính Cổ phần Điện lực	Vay ngắn hạn	102.266.227.899

Vào thời điểm lập Bảng Cân đối Kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Vay dài hạn đến hạn trả	8.293.779.340
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Vay dài hạn	5.665.259.545
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Phải thu nội bộ	79.420.815.320
Công ty mua bán điện	Phải thu	616.232.449.200

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2011) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ngày 07 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUỐC THÁI	NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA